TCT THUỐC LÁ VIỆT NAM
MST: 0101216069

Số: 469/BC-TLVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP)

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG
Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam
(cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).*

	CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2019	01/01/2019
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**3.640.981.702.606**	**3.880.880.788.845**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**2.205.426.326.954**	**2.187.042.450.604**
1.	Tiền	111	150.093.583.782	146.552.754.545
2.	Các khoản tương đương tiền	112	2.055.332.743.172	2.040.489.696.059
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	120.000.000.000	120.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**1.177.838.325.207**	**1.178.024.301.009**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	541.269.556.699	349.549.988.305
2.	Trả trước cho người bán	132	25.778.119.919	10.849.320.068
4.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	25.987.615.255	25.987.615.255
5.	Phải thu ngắn hạn khác	136	584.803.033.334	791.637.377.381
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**54.777.679.522**	**248.488.171.147**
1.	Hàng tồn kho	141	54.777.679.522	248.488.171.147
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**82.939.370.923**	**147.325.866.085**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	449.145.824	1.123.133.629
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	59.784.623.146	123.209.550.682
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22.705.601.953	22.993.181.774
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**5.674.186.606.134**	**5.266.905.591.679**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**2.161.044.000**	**2.168.044.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	2.161.044.000	2.168.044.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**	**44.159.960.478**	**44.005.565.506**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	18.439.574.800	16.618.259.901
-	*Nguyên giá*	222	*96.586.081.463*	*92.786.469.720*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	223	*(78.146.506.663)*	*(76.168.209.819)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	25.720.385.678	27.387.305.605
-	*Nguyên giá*	228	*43.765.883.552*	*43.765.883.552*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	229	*(18.045.497.874)*	*(16.378.577.947)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**2.675.420.500**	**2.675.420.500**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.675.420.500	2.675.420.500
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.488.354.783.968**	**5.075.778.590.598**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.270.309.615.086	4.860.362.740.086
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	200.981.004.086	200.981.004.086
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18.603.500.000	18.603.500.000

4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.539.335.204)	(4.168.653.574)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**136.835.397.188**	**142.277.971.075**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	136.766.030.297	142.208.604.184
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	69.366.891	69.366.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**	**9.315.168.308.740**	**9.147.786.380.524**
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**811.126.123.242**	**794.205.366.894**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**810.987.970.404**	**794.076.177.625**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	355.436.151.632	377.012.050.952
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20.429.730.072	9.544.561.198
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	263.566.562.837	135.726.979.636
4.	Phải trả người lao động	314	61.703.762.164	40.059.204.902
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24.615.502.645	23.055.223.407
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	80.104.745.448	185.899.577.874
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.005.750.330	23.235.003.485
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	839.585.489
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(19.874.234.724)	(1.296.009.318)
II.	**Nợ dài hạn**	**330**	**138.152.838**	**129.189.269**
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	138.152.838	129.189.269
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**8.504.042.185.498**	**8.353.581.013.630**
I.	**Nguồn vốn, quỹ**	**410**	**8.504.042.185.498**	**8.353.581.013.630**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	167.041.906.122	167.041.906.122
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	403.909.714.029	404.347.094.291
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	732.792.901.572	581.894.349.442
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	*581.894.349.443*	*353.395.838.278*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	*150.898.552.129*	*228.498.511.164*
5.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	36.673.220.144	36.673.220.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**	**9.315.168.308.740**	**9.147.786.380.524**

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH *(Mẫu số B02-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**1.663.341.361.774**	**2.181.576.173.888**
2.	Các khoản giảm trừ	02	10.199.057	811.850.184
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**1.663.331.162.717**	**2.180.764.323.704**
4.	Giá vốn hàng bán	11	1.584.923.901.881	2.105.013.598.803
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	78.407.260.836	75.750.724.901
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	561.436.616.029	563.087.184.401
7.	Chi phí tài chính	22	(1.199.317.667)	4.077.977.641
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	*181.875.831*	*81.468.663*
8.	Chi phí bán hàng	24	53.283.912.264	52.502.107.797
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	153.890.782.340	189.346.703.651
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**433.868.499.928**	**392.911.120.213**
11.	Thu nhập khác	31	1.442.700.531	1.122.833.261
12.	Chi phí khác	32	-	2.570.471
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**1.442.700.531**	**1.120.262.790**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**435.311.200.459**	**394.031.383.003**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	8.963.569	176.544.184
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**435.302.236.890**	**393.854.838.819**

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(Mẫu số B03-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).*

	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	**435.311.200.459**	**394.031.383.003**
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ	02	3.988.081.308	3.756.712.895
	- Các khoản dự phòng	03	(2.629.318.370)	3.269.317.410
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(342.100.392)	(853.433.085)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(538.843.066.629)	(537.702.249.959)
	- Chi phí lãi vay	06	181.875.831	81.468.663
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	08	**(102.333.327.793)**	**(137.416.801.073)**
	- Tăng các khoản phải thu	09	(371.454.497.571)	67.802.183.473
	- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	193.710.491.625	32.981.843.152
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(71.243.623.858)	(32.267.930.344)
	- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	6.116.561.692	(511.975.648)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(181.875.831)	(81.468.663)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(20.000.000.000)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.674.500.000	2.706.717.544
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(21.596.025.406)	(19.709.273.755)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(364.307.797.142)***	***(106.496.705.314)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các TSDH khác	21	(4.142.476.280)	(4.862.636.300)
3.	Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	(140.000.000.000)	(225.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	140.000.000.000	225.688.809.692
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(181.023.224.231)	(66.830.400.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	745.279.396.590	657.042.823.324
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***560.113.696.079***	***586.038.596.716***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	107.405.112.368	95.952.379.762
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(105.537.446.091)	(95.952.379.762)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(180.000.000.000)	(147.597.895.787)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(178.132.333.723)***	***(147.597.895.787)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**17.673.565.214**	**331.943.995.615**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.187.042.450.604**	**2.167.869.459.436**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	710.311.136	922.088.339
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**2.205.426.326.954**	**2.500.735.543.390**

IV. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 20/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).*

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 7 ngày 07 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được Bộ Công Thương phê duyệt đến hết năm 2016 theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội,

Văn phòng đại diện của Tổng công ty tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty bao gồm:

- Cơ quan văn phòng Tổng công ty (Trụ sở chính tại Hà Nội và Văn phòng Hồ Chí Minh)
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo VINATABA.

Tổng số cán bộ công nhân viên Tổng công ty tại ngày 30/06/2019 là 587 người.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lữ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán trực thuộc Tổng công ty sau khi bù trừ số dư các khoản nợ phải thu và phải trả nội bộ, doanh thu, chi phí và các giao dịch nội bộ.

4.2. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP "Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ". Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong năm 2016, Tổng công ty đã có công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về phí dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho và tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các khoản chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

- Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất;
- Giá mua và các chi phí khác bỏ ra để có quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 10 năm và 3 năm.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng công ty tại ngày 30/06/2019 bao gồm gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác có liên quan đến Dự án văn phòng làm việc tại số 30 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Tổng công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ và giá trị còn lại của các công cụ dụng cụ phân loại từ tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận. Cụ thể:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản là tiền thuê từ tầng 4 đến tầng 7 của Tòa nhà Phú Điền tại số 83A Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với thời gian 45 năm (đến hết tháng 04 năm 2057);
- Chi phí sửa chữa văn phòng phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm;
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ 2 năm.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Mượn tài sản; Phải trả về tiền phạt, bồi thường; Tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng. Tổng công ty đang xây dựng kế hoạch tăng vốn điều lệ và xác định lại vốn chủ sở hữu và sẽ điều chỉnh khi có phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính, Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông

tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/07/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.17. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội và Bộ Công Thương phê duyệt theo quỹ lương của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tổng công ty tạm trích quỹ tiền lương là 83 tỷ đồng và Quỹ lương của Tổng công ty sẽ được quyết toán khi nhận được phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Tổng công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% cho phần lợi nhuận chịu thuế tại Cơ quan Văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các kỳ trước. Thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các kỳ trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Tổng công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng công ty.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3.361.759.093	3.589.032.859
Tiền gửi ngân hàng (*)	146.731.824.689	142.963.721.686
Các khoản tương đương tiền	2.055.332.743.172	2.040.489.696.059
Cộng	**2.205.426.326.954**	**2.187.042.450.604**

(*): Số dư tại ngày 30/06/2019 bao gồm Khoản tiền gửi 2.072.985.131 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**

(1) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng:

Ngân hàng	Số tiền VND	Ngày gửi	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất %/năm
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá				
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	30.000.000.000	11/07/2018	12	7,0%
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	20.000.000.000	28/12/2018	12	7,8%
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	20.000.000.000	14/09/2018	12	6,8%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN TP.Hồ Chí Minh	30.000.000.000	18/12/2018	12	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN TP.Hồ Chí Minh	20.000.000.000	02/01/2019	12	6,8%
Cộng	**120.000.000.000**			

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các công ty con của Tổng Công ty	317.589.996.480	224.426.959.089
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm NEW TOYO	30.432.579.255	69.232.398.844
Công ty Cổ phần Hệ thống Phân phối Thuốc lá Hà Nội	54.615.940.000	5.000.000.000
RAY TOBACCO INC.LLC	10.573.853.940	11.393.138.982
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp VINA TOKYO	-	5.030.963.174
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Lan Phương	19.007.252.000	1.582.070.732
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Hưng Thịnh	9.225.399.600	750.000.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thành Chung	6.994.244.133	1.058.994.133
Công ty TNHH Hải Tuấn	5.001.999.600	799.999.800
Các khách hàng khác	87.828.291.691	30.275.463.551
Cộng	**541.269.556.699**	**349.549.988.305**
Trong đó:		
- Phải thu các bên liên quan (1)	*317.589.996.480*	*224.426.959.089*

(1) Chi tiết xem thuyết minh số 31

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	162.750.000	4.986.465.247
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	13.556.000.000	-
Công ty Cổ phần CONINCO Công nghệ xây dựng và Môi trường	387.500.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển năng lực tổ chức	-	367.398.000
CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Sông Hồng tại Hà Nội	-	315.314.621
Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị Thăng Long	920.000.000	-
Văn phòng tư vấn và Chuyển giao công nghệ xây dựng	375.200.000	-
Công ty CP Kiến trúc Lập Phương	2.112.000.000	1.848.000.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Trường Khải	1.379.070.000	-
Các đối tượng khác	4.885.599.919	1.332.142.200
Cộng	**25.778.119.919**	**10.849.320.068**

9. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn (*)	25.987.615.255	25.987.615.255
Cộng	**25.987.615.255**	**25.987.615.255**

(*): Số dư phải thu về cho vay ngắn hạn giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Ngân Sơn liên quan đến các Hợp đồng vay vốn:

- Hợp đồng vay vốn số 2412NS/1-HĐVV-12 ngày 24/12/2012 nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền 20.867.615.255 đồng.
- Hợp đồng vay vốn số 05/HĐ - TLVN - 12 ngày 30/01/2012 phục vụ "Dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm".

10. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	31.298.434.809	-	26.732.290.978	-
Công cụ, dụng cụ	748.703.136	-	944.472.976	-
Hàng hóa	22.730.541.577	-	220.811.407.193	-
Cộng	**54.777.679.522**	-	**248.488.171.147**	-

11. Phải thu ngắn hạn khác

		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ từ các Công ty TNHH MTV nộp về		***178.394.378.257***	***206.103.047.188***
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du		*2.611.229.290*	*2.102.041.329*
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa		*10.100.000*	*1.715.291.480*
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		*46.077.184.542*	*22.493.903.132*
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng		*8.344.750.398*	*8.344.750.398*
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long		*120.672.904.767*	*170.768.851.589*
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá		*678.209.260*	*678.209.260*
Phải thu lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ từ các Công ty nộp về		***2.585.435.600***	***38.415.275.624***
Công ty Cổ phần Ngân Sơn		*2.585.435.600*	*2.585.435.600*
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng Không Việt Nam		-	*297.500.000*
Công ty TNHH VINATABA-Philip Morris		-	*35.532.340.024*
Phải thu về Chênh lệch Vốn chủ sở hữu vượt quá Vốn điều lệ		***227.147.550.747***	***354.278.525.652***
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long		-	*128.306.636.364*
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		*225.056.938.687*	*222.038.515.841*
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du		-	*1.842.761.387*
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá		*2.090.612.060*	*2.090.612.060*
Phải thu ngắn hạn khác		***176.675.668.730***	***192.840.528.917***
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		320.000.000	320.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	(1)	28.627.834.925	31.566.339.025
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc Lá		6.388.421.212	6.388.421.212
Công ty Cổ phần Ngân Sơn		13.500.811.692	12.551.415.842
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki		4.262.386.509	4.262.386.516
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa		3.081.796.614	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt		60.000.000	-
Công ty Thực phẩm Miền Bắc		340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt		30.181.447.100	43.266.674.370
ORIENTAL GENERAL TRADING INC		51.812.464.104	39.118.562.254
Công ty TNHH VINATABA-Philip Morris		587.873.920	10.008.818.448
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT		60.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long		227.485.961	3.292.937.876
Công ty TNHHMTV Thuốc lá Long An		80.000.000	80.000.000
Công ty Thương mại Miền Nam		40.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi		120.000.000	-
Lãi các khoản tiền gửi		11.977.782.666	8.691.146.945
Số dư các khoản tạm ứng		9.483.972.432	6.822.633.467
Số dư khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn		10.020.000.000	23.740.000
Các đối tượng khác		5.503.391.595	26.067.452.962
Cộng		**584.803.033.334**	**791.637.377.381**

(1): Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các bên, Tổng Công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng Công ty. Ngày 04/04/2016, các bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất phương án thanh toán nợ đến hết ngày 31/12/2018. Ngày 22/11/2018, các Bên đã ký biên bản thống nhất Công ty Bảo hiểm Viễn Đông trả 8 tỷ đồng trước ngày 31/12/2018 và các bên tiếp tục xem xét phương án trả nợ. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được các khoản thanh toán theo thỏa thuận nêu trên và cũng chưa thực hiện việc trích lập dự phòng cho khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định.

12. Đầu tư vào công ty con

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Đầu tư trực tiếp				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Hà Nội	100%	100%	Nghiên cứu kho học, phân tích giám định...
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Đồng Nai	76,08%	76,08%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Hà Nội	70%	70%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Hà Nội	57,70%	57,70%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Cát Lợi	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị ngành thuốc lá
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Hải Phòng	51%	51%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cần Thơ	51%	51%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất thuốc lá điếu
Đầu tư gián tiếp				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Long An	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Vĩnh Long	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	An Giang	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu

Chi tiết vốn góp tại các công ty con như sau:

Tên công ty	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.999.899.874.960	-	1.999.899.874.960	1.589.952.999.960	-	1.589.952.999.960
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	38.000.000.000	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (1)	98.051.240.096	-	98.051.240.096	98.051.240.096	-	98.051.240.096
Công ty Cổ phần Hòa Việt	88.720.810.000	1.539.335.204	87.181.474.796	88.720.810.000	4.168.653.574	84.552.156.426
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	29.628.840.000	-	29.628.840.000	29.628.840.000	-	29.628.840.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	74.004.339.000	-	74.004.339.000	74.004.339.000	-	74.004.339.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	133.660.800.000	-	133.660.800.000	133.660.800.000	-	133.660.800.000
Công ty TNHH 2 TV Thuốc lá Hải Phòng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000
Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	19.418.760.000	-	19.418.760.000	19.418.760.000	-	19.418.760.000
Công ty TNHH Liên doanh Vina BAT	70.967.280.000	-	70.967.280.000	70.967.280.000	-	70.967.280.000
Cộng	**5.270.309.615.086**	**1.539.335.204**	**5.268.770.279.882**	**4.860.362.740.086**	**4.168.653.574**	**4.856.194.086.512**

(1) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã chấm dứt toàn bộ hoạt động cho thuê văn phòng và giải quyết chế độ đối với toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc. Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đang tiếp tục phối hợp để thống nhất số liệu liên quan đến tài sản bàn giao và điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của mỗi bên (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 16). Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tiếp theo sẽ tùy thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Bia NaDa	2.353.500.000	12,75%	2.353.500.000	12,75%
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000	15,52%
Cộng	**18.603.500.000**		**18.603.500.000**	

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	TP Hồ Chí Minh	50%	50%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điếu
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	TP Hồ Chí Minh	30%	30%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điếu
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	TP Hồ Chí Minh	20%	20%	Sản xuất thực phẩm, mỳ ăn liền
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	Đà Lạt, Lâm Đồng	27,92%	27,92%	Sản xuất rượu, bia
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP Hà Nội	25,46%	25,46%	Sản xuất nước tinh khiết
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	TP Hà Nội	20%	20%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	TP Hà Nội	30%	30%	Bán buôn thực phẩm

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

	30/06/2019			01/01/2019		
Tên công ty	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	17.219.648.757	-	17.219.648.757	17.219.648.757	-	17.219.648.757
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	88.407.155.329	-	88.407.155.329	88.407.155.329	-	88.407.155.329
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	14.400.000.000	-	14.400.000.000	14.400.000.000	-	14.400.000.000
Công ty Cổ phần rượu bia Đà Lạt	5.854.200.000	-	5.854.200.000	5.854.200.000	-	5.854.200.000
Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam	5.100.000.000	-	5.100.000.000	5.100.000.000	-	5.100.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (1)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Cộng	**200.981.004.086**	**-**	**200.981.004.086**	**200.981.004.086**	**-**	**200.981.004.086**

(1): Trong năm 2018, Tổng công ty cùng với các Bên có liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi Công ty Thực phẩm miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25/07/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng. Theo Nghị quyết số 544/NQ-TLVN ngày 27/12/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tổng công ty thực hiện góp 60 tỷ đồng tương ứng với 6 triệu cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần (Tương ứng 30% vốn điều lệ) từ khoản nợ gốc do Tổng công ty cho Công ty Thực phẩm miền Bắc vay từ các năm trước. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc tại ngày 30/06/2019 để xác định mức suy giảm giá trị khoản đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá (nếu có) đối với khoản đầu tư trên.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động (1)	136.561.425.633	138.366.210.027
Phần kinh phí thị trường không tương ứng với doanh thu ghi nhận tại Công ty con	-	3.749.955.685
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	204.604.664	92.438.472
Cộng	**136.766.030.297**	**142.208.604.184**

(1) Khoản tiền thuê hoạt động còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo hợp đồng Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m2 mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 đồng/m2 cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

16. Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	588.441.780	4.970.413.217
Tiền đặt cọc để thực hiện dự án 235 Nguyễn Trãi	2.972.985.131	2.971.433.297
Ghi nhận giá trị bàn giao tài sản 30 Nguyễn Du (*)	20.768.367.526	20.768.367.526
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (Hàng hóa xuất khẩu ủy thác)	330.509.172	27.602.734.391
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (Hàng hóa xuất khẩu ủy thác)	46.740.267.103	56.660.244.087
Khác	8.704.174.736	72.926.385.356
Cộng	**80.104.745.448**	**185.899.577.874**

(*) Tổng công ty đã thực hiện nhận bàn giao mặt bằng và tòa nhà số 30 phố Nguyễn Du, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc theo Nghị quyết số 315/NQ-TLVN ngày 20/07/2017 của Hội đồng thành viên, số liệu nguyên giá và giá trị còn lại của những tài sản bàn giao được lấy theo số dư tại ngày 30/06/2017. Giá trị tòa nhà tại thời điểm bàn giao với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 34.699.963.942 đồng và 16.697.402.333 đồng (Số liệu bàn giao là số dư tại ngày 30/06/2017) và Giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm bàn giao với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 8.191.724.944 đồng và 4.120.759.751 đồng (Số liệu bàn giao giữa các bên là số dư tại ngày 30/06/2017).

17. Tài sản cố định

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2019	**21.442.168.514**	**6.722.278.561**	**40.263.153.166**	**24.358.869.479**	**92.786.469.720**
Tăng trong kỳ	**-**	**753.543.781**	**3.652.460.000**	**490.016.280**	**4.896.020.061**
Mua sắm trong kỳ	-	753.543.781	3.652.460.000	490.016.280	4.896.020.061
Giảm trong kỳ	**753.543.781**	**-**	**-**	**342.864.537**	**1.096.408.318**
Thanh lý	-	-	-	342.864.537	342.864.537
Giảm khác	753.543.781	-	-	-	753.543.781
Tại 30/06/2019	**20.688.624.733**	**7.475.822.342**	**43.915.613.166**	**24.506.021.222**	**96.586.081.463**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2019	**14.867.456.248**	**2.681.080.818**	**37.116.669.460**	**21.503.003.293**	**76.168.209.819**
Tăng trong kỳ	**213.376.875**	**1.155.877.881**	**704.736.897**	**960.438.754**	**3.034.430.407**
Khấu hao trong kỳ	213.376.875	442.608.855	704.736.897	960.438.754	2.321.161.381
Tăng khác	-	713.269.026	-	-	713.269.026
Giảm trong kỳ	**713.269.026**	**-**	**-**	**342.864.537**	**1.056.133.563**
Thanh lý	-	-	-	342.864.537	342.864.537
Giảm khác	713.269.026	-	-	-	713.269.026
Tại 30/06/2019	**14.367.564.097**	**3.836.958.699**	**37.821.406.357**	**22.120.577.510**	**78.146.506.663**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2019	**6.574.712.266**	**4.041.197.743**	**3.146.483.706**	**2.855.866.186**	**16.618.259.901**
Tại 30/06/2019	**6.321.060.636**	**3.638.863.643**	**6.094.206.809**	**2.385.443.712**	**18.439.574.800**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019 là: 60.153733.253 đồng (tại 31/12/2018 là: 59.886.592.542 đồng).

18. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Thương hiệu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2019	**12.273.956.144**	**4.941.927.408**	**26.550.000.000**	**43.765.883.552**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư, mua sắm	-	-	-	-
Tại 30/06/2019	**12.273.956.144**	**4.941.927.408**	**26.550.000.000**	**43.765.883.552**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2019	**4.120.759.751**	**3.277.818.184**	**8.980.000.012**	**16.378.577.947**
Tăng trong kỳ	-	**411.919.925**	**1.255.000.002**	**1.666.919.927**
Khấu hao trong kỳ	-	411.919.925	1.255.000.002	1.666.919.927
Tại 30/06/2019	**4.120.759.751**	**3.689.738.109**	**10.235.000.014**	**18.045.497.874**
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2019	**8.153.196.393**	**1.664.109.224**	**17.569.999.988**	**27.387.305.605**
Tại 30/06/2019	**8.153.196.393**	**1.252.189.299**	**16.314.999.986**	**25.720.385.678**

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Japan Tobacco Inc.	-	-	27.777.666.718	27.777.666.718
Các bên liên quan (*)	244.977.597.894	244.931.697.138	291.310.296.142	291.310.296.142
Các đối tượng khác	110.458.553.738	110.458.553.738	57.924.088.092	57.924.088.092
Cộng	**355.436.151.632**	**355.390.250.876**	**377.012.050.952**	**377.012.050.952**
Trong đó:				
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (*)	*244.977.597.894*		*291.310.296.142*	

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 31.

20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		30/06/2019	
	Dư nợ	Dư có	Phải nộp	Đã nộp	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.737.455.539	55.579.328.354	55.628.173.271	-	1.688.610.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.257.464.024	-	-	-	21.257.464.024	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	54.440.030	758.221.931	812.661.961	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	28.720.415	4.839.723.318	4.868.443.733	-	-
Thuế nhà đất	-	45.577.152	787.543.440	787.543.440	-	45.577.152
Thuế thu nhập cá nhân	1.735.717.750	192.837.161	13.068.484.788	12.963.841.445	1.448.137.929	9.900.683
Thuế khác	-	56.352.142	446.624.439	447.791.011	-	55.185.570
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	-	133.611.597.197	308.155.691.613	180.000.000.000	-	261.767.288.810
Cộng	**22.993.181.774**	**135.726.979.636**	**383.641.617.883**	**255.514.454.861**	**22.705.601.953**	**263.566.562.837**
Trong đó						
- Số thuế phải nộp		*2.115.382.439*				1.799.274.027
- Số thuế phải thu		*22.993.181.774*				*22.705.601.953*
- Các khoản phải nộp khác		*133.611.597.197*				*261.767.288.810*

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	**7.163.624.443.631**	**167.475.300.688**	**403.913.699.725**	**375.607.999.505**	**36.673.220.144**
- Lãi trong năm	-	-	-	650.827.378.132	-
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2018 về NSNN	-	-	-	(444.541.028.195)	-
- Tăng khác (1)	-	(433.394.566)	433.394.566		-
Tại ngày 01/01/2019	**7.163.624.443.631**	**167.041.906.122**	**404.347.094.291**	**581.894.349.442**	**36.673.220.144**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	435.302.236.890	-
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2019 về NSNN	-	-	-	(284.403.684.760)	-
- Tăng khác (2)	-	-	(437.380.262)	-	-
Tại ngày 30/06/2019	**7.163.624.443.631**	**167.041.906.122**	**403.909.714.029**	**732.792.901.572**	**36.673.220.144**

(1): Tổng công ty thực hiện phân loại số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty mẹ từ Vốn khác của chủ sở hữu sang Qũy đầu tư phát triển theo kết luận của Kiểm toán nhà nước về việc xác định giá trị cổ phần hóa tại thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2016.

(2): Tổng công ty thực hiện nộp hết số dư trên tài khoản Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (Quỹ Trung ương) theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thuốc lá điếu	798.135.263.536	736.771.705.853
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	865.206.098.238	1.444.804.468.035
Cộng doanh thu	**1.663.341.361.774**	**2.181.576.173.888**
Các khoản giảm trừ	***10.199.057***	***811.850.184***
- Chiết khấu thương mại	7.309.057	-
- Hàng bán bị trả lại	2.890.000	*811.850.184*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	**1.663.331.162.717**	**2.180.764.323.704**
Trong đó:		
- Doanh thu với các bên liên quan (1)	*613.424.379.684*	*498.611.921.191*

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 31.

23. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá điếu	748.217.757.588	692.170.087.820
Giá vốn hàng hóa khác	18.812.122.358	20.414.509.810
Giá vốn hàng xuất khẩu	104.507.105.636	723.677.437.716
Giá vốn hàng nhập khẩu	550.659.020.743	499.591.225.932
Giá vốn bán hàng nội địa	162.727.895.556	169.160.337.525
Cộng	**1.584.923.901.881**	**2.105.013.598.803**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.897.773.527	40.438.601.382
Cổ tức, lợi nhuận được chia	489.945.293.102	497.263.648.577
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.590.225.264	2.080.489.557
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	710.311.136	853.433.085
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.293.013.000	22.451.011.800
Cộng	**561.436.616.029**	**563.087.184.401**

25. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	181.875.831	81.468.663
Dự phòng đầu tư tài chính	(2.629.318.370)	3.269.317.410
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.248.124.872	727.191.568
Cộng	**(1.199.317.667)**	**4.077.977.641**

26. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	14.549.946.775	8.002.465.855
Chi phí nguyên vật liệu,công cụ dụng cụ	885.985.300	1.080.275.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	545.416.944	553.229.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.421.971.564	24.864.020.216
Chi phí bằng tiền khác	10.880.591.681	18.002.116.141
Cộng	**53.283.912.264**	**52.502.107.797**

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	93.290.677.318	129.738.996.293
Chi phí nguyên vật liệu	3.690.037.512	3.145.502.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.442.664.364	3.203.483.272
Phí và lệ phí khác	11.013.084.274	10.664.930.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.735.042.342	21.868.104.604
Chi phí bằng tiền khác	2.719.276.530	20.725.686.503
Cộng	**153.890.782.340**	**189.346.703.651**

28. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	107.718.761.903	137.741.462.148
Chi phí nguyên vật liệu	4.576.022.812	4.225.778.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.988.081.308	3.756.712.895
Phí và lệ phí khác	10.987.775.261	10.664.930.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.157.013.906	46.732.124.820
Chi phí bằng tiền khác	13.883.561.615	18.001.934.141
Dự phòng phải thu khó đòi	-	20.725.868.503
Cộng	**207.311.216.805**	**241.848.811.448**

29. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	1.366.416.630	836.775.222
Xử lý các khoản nợ phải trả	-	286.058.039
Khác	76.283.901	-
Cộng thu nhập khác	**1.442.700.531**	**1.122.833.261**
Chi phí khác		
Chi phí khác	-	2.570.471
Cộng chi phí khác	**-**	**2.570.471**
Lợi nhuận khác	**1.442.700.531**	**1.120.262.790**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**435.311.200.459**	**394.031.383.003**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ thu nhập không chịu thuế	***490.636.057.290***	***498.723.062.101***
Cổ tức lợi nhuận được chia	489.945.293.102	497.263.648.577
Chênh lệch vốn	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	690.764.188	1.459.413.524
Các khoản chi phí không được trừ	***914.695.743***	***648.167.118***
Chi phí không được trừ	73.778.500	73.787.000
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	645.946.345	571.809.647
Loại trừ chi phí khấu hao TSCĐ chưa đủ điều kiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ	194.970.898	-
Các khoản nộp phạt thuế	-	2.570.471
Thu nhập chịu thuế	**(54.410.161.088)**	**(104.043.511.980)**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước	-	-
Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**-**

31. Giao dịch và số dư bên liên quan

Các đơn vị	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Công ty con
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Công ty con
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty con
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Công ty con

Số dư các bên liên quan:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	184.866.176.632	148.522.837.562
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	820.000	6.197.813.765
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	22.268.212.445	20.147.799.672
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	33.002.756.953	38.516.575.141
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.218.654.137	1.986.511.979
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	7.250.000	4.712.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.452.685.414	1.342.506.352
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.135.386.475	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	11.000.000	32.200.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	73.372.672.083	6.528.671.602
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Đà Nẵng	-	328.280.568
Công ty TNHH VINATABA - PHILIP MORRIS	19.800.000	720.016.858
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	94.232.791
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	4.984.999	4.799.999
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	229.597.342	-
Cộng	**317.589.996.480**	**224.426.959.089**

	30/06/2019	01/01/2019
Phải thu về cho vay ngắn hạn	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	25.987.615.255	25.987.615.255
Cộng	**25.987.615.255**	**25.987.615.255**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	38.741.197.045	7.990.528.128
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	43.200.989.299	65.099.375.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	41.256.875.818	43.952.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	23.562.000.000	30.635.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	4.575.989.000	5.161.109.250
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	23.895.907.500	25.082.491.250
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	3.681.960.000	4.119.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	4.430.800.000	3.200.195.685
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	2.238.957.359
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	1.204.052.850
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	884.000.000
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	61.631.879.232	101.742.586.620
Cộng	**244.977.597.894**	**291.310.296.142**

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	117.662.300.190	124.494.632.093
Công ty Cổ phần Cát Lợi	323.539.009.256	194.429.624.899
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	61.419.798.827	101.251.418.757
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	40.038.632.297	51.529.760.972
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	13.319.130.012	9.447.231.846
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	37.110.092.598	769.717.274
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.035.418.064	5.254.683.354
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	2.419.438.552	3.505.029.761
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	4.219.171.472	3.134.754.669
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.329.536.439	1.244.842.763
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	5.180.413.193	2.859.524.987
Công ty Cổ phần Hoà Việt	15.410.909	14.168.909
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	77.021.511	368.694.529
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	28.181.818	162.045.465
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.620.000	34.499.998
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	-	6.818.181
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	-	16.854.545
Công ty TNHH LD VINATABA - BAT	25.204.546	23.227.280
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	-	64.390.909
Cộng	**613.424.379.684**	**498.611.921.191**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	156.739.567.080	676.967.906.523
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	114.647.616.000	139.250.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	127.822.991.000	173.996.142.573
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	156.681.984.762	271.015.600.455
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	21.003.375.000	22.776.784.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	103.350.133.100	25.381.801.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	13.017.557.560	14.380.215.500
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Đà Nẵng	-	1.095.286.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	25.979.493.400	15.652.337.560
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	13.389.361.050	15.954.705.150
Công ty Cổ phần Cát Lợi	36.000.000	7.327.450.570
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	212.009.400	97.006.000
Công ty TNHH LD VINATABA - BAT	141.300.000	-
Công ty Liên doanh BAT - VINATABA	124.815.645.780	131.760.000
	857.837.034.132	**1.364.026.996.731**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia, lãi vay nhận được		
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	225.508.311.391	229.707.953.012
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	157.960.098.672	174.981.525.952
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	50.521.067.583	23.406.232.471
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	25.833.699.503	38.100.091.409
Công ty Cổ phần Cát Lợi	26.732.160.000	26.732.160.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	3.168.000.000	3.254.400.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	221.955.953	327.687.462
Công ty Cổ phần rượu bia Đà Lạt	-	753.598.271
Cộng	**489.945.293.102**	**497.263.648.577**

32. Thuyết minh theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá. Doanh thu của mỗi hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá được trình bày tại mỗi báo cáo của đơn vị hạch toán phụ thuộc là các Chi nhánh của Tổng công ty. Về mặt địa lý, Tổng công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Đơn vị hạch toán phụ thuộc) phát sinh nghiệp vụ xuất khẩu các sản phẩm thuốc lá đã được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của đơn vị này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2019 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng công ty.

33. Cam kết thuê hoạt động không hủy ngang

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm (Năm 2017)	3.571.964.940	3.571.964.940
Từ năm hai đến năm thứ năm (2018 - 2021)	14.287.859.760	14.287.859.760
Sau năm thứ năm	118.720.402.857	120.506.385.327
Cộng	**136.580.227.557**	**138.366.210.027**

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 2.943,9m2 mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt với thời hạn thuê 45 năm theo Hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HĐTVP giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê từ khi nhận bàn giao cho đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê 56.050.832,16 VND/m2 cho toàn bộ thời hạn thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến việc ký hợp đồng dài hạn.

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/06/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

35. Thông tin khác

Theo Quyết định số 166QĐ-TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg-ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là ngày 01/07/2016.

Văn bản 5069/BCT-CT ngày 26/06/2018 của Bộ Công thương về việc triển khai thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ về vướng mắc kiến nghị khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Bộ Công thương yêu cầu Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nghiên cứu, triển khai thực hiện các nội dung: Đề xuất và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn xử lý theo quy định của pháp luật những vấn đề phát sinh liên quan đến quyết định tạm dừng cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam; Triển khai cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn; chỉ đạo Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long khẩn trương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành chương trình tổng thể đầu tư, di dời để sớm thực hiện cổ phần hóa theo chỉ đạo của Thủ tướng. Quyết định số 26/2019/QĐ - TTg ngày 15/08/2019 về việc phê duyệt danh mục

doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020 trong đó không bao gồm Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2018 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước gửi kèm theo công văn số 272/KTNN-TH ngày 12/07/2019 về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2018 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Chi tiết như sau:

Điều chỉnh lại bảng cân đối kế toán:

	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 (Trình bày lại)	31/12/2018	Chênh lệch
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.880.880.788.845**	**3.826.698.279.628**	54.182.509.217
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.178.024.301.009**	**1.124.032.779.764**	53.991.521.245
5.	Phải thu ngắn hạn khác	10	791.637.377.381	737.645.856.136	53.991.521.245
IV.	**Hàng tồn kho**	**12**	**248.488.171.147**	**248.653.494.488**	(165.323.341)
1.	Hàng tồn kho		248.488.171.147	248.653.494.488	(165.323.341)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**		**147.325.866.085**	**146.969.554.772**	356.311.313
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.123.133.629	766.822.316	356.311.313
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.266.905.591.679**	**5.262.908.206.921**	3.997.384.758
II.	**Tài sản cố định**		**44.005.565.506**	**43.758.136.433**	247.429.073
1.	Tài sản cố định hữu hình	17	16.618.259.901	16.450.830.828	167.429.073
	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(76.168.209.819)*	*(76.335.638.892)*	167.429.073
2.	Tài sản cố định vô hình	18	27.387.305.605	27.307.305.605	80.000.000
	- *Nguyên giá*		*43.765.883.552*	*43.685.883.552*	80.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**		**142.277.971.075**	**138.528.015.390**	3.749.955.685
1.	Chi phí trả trước dài hạn	16	142.208.604.184	138.458.648.499	3.749.955.685
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			**9.147.786.380.524**	**9.089.606.486.549**	**58.179.893.975**

	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 (Trình bày lại)	31/12/2018	Chênh lệch
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**		**794.205.366.894**	**736.025.472.919**	58.179.893.975
I.	**Nợ ngắn hạn**		**794.076.177.625**	**735.896.283.650**	58.179.893.975
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.544.561.198	9.648.436.198	(103.875.000)
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	135.726.979.636	77.443.210.661	58.283.768.975
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			**9.147.786.380.524**	**9.089.606.486.549**	**58.179.893.975**

V. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Trong năm 2018, Tổng công ty cùng các bên có liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi Công ty Thực phẩm miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc. Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019 theo giá gốc là 60 tỷ đồng, tương ứng với 30% vốn điều lệ (Xem chi tiết bổ sung tại mục 1 của thuyết minh số 14). Ý kiến kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nói trên.

Nơi nhận:
- Ủy ban QLVNN tại DN;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục PTDN – Bộ KH&ĐT;
- TT Thông tin – UBQLVNN tại DN;
- HĐTV;
- KSV TCT;
- BTGĐ;
- VPHĐTV;
- Các ban: KTKS, TGĐN;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Hồ Lê Nghĩa